

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 13/8/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Hoàng Thị Anh	Nữ	20/6/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	1657/QĐ378/2023	TH006131	
2	Nguyễn Thị Huyền Anh	Nữ	15/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1658/QĐ378/2023	TH006132	
3	Hồ Thị Ngọc Anh	Nữ	06/06/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1659/QĐ378/2023	TH006133	
4	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	30/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	1660/QĐ378/2023	TH006134	
5	Lê Thị Quỳnh Anh	Nữ	14/9/2001	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	9.5	1661/QĐ378/2023	TH006135	
6	Nguyễn Lâm Anh	Nữ	05/12/1998	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1662/QĐ378/2023	TH006136	
7	Hồ Thị Linh Đan	Nữ	24/11/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1663/QĐ378/2023	TH006137	
8	Lê Thị Việt Hà	Nữ	18/6/1982	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	1664/QĐ378/2023	TH006138	
9	Nguyễn Thị Diệu Hà	Nữ	18/5/2000	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	1665/QĐ378/2023	TH006139	
10	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	24/12/1999	Nghệ An	Kinh	7.7	9.5	1666/QĐ378/2023	TH006140	
11	Vì Thị Hằng	Nữ	30/4/2001	Nghệ An	Thái	6.3	6.5	1667/QĐ378/2023	TH006141	
12	Vì Thị Hạnh	Nữ	21/6/2001	Nghệ An	Thái	6.3	7.0	1668/QĐ378/2023	TH006142	
13	Đặng Thị Hậu	Nữ	05/9/1997	Nghệ An	Kinh	6.7	6.5	1669/QĐ378/2023	TH006143	
14	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	15/6/1996	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	8.5	1670/QĐ378/2023	TH006144	
15	Lê Thị Mỹ Hoa	Nữ	26/12/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	5.5	1671/QĐ378/2023	TH006145	
16	Trần Quang Huy	Nam	29/9/2000	Hà Tĩnh	Kinh	7.0	7.5	1672/QĐ378/2023	TH006146	
17	Ngô Thị Huyền	Nữ	15/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	1673/QĐ378/2023	TH006147	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
18	Lê Thị Thanh Huyền	Nữ	02/9/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	6.0	1674/QĐ378/2023	TH006148	
19	Dương Thị Huyền	Nữ	19/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1675/QĐ378/2023	TH006149	
20	Lộc Thị Khánh Huyền	Nữ	14/7/1997	Nghệ An	Thái	6.7	7.0	1676/QĐ378/2023	TH006150	
21	Trần Thị Ngọc Lan	Nữ	27/8/1979	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1677/QĐ378/2023	TH006151	
22	Nguyễn Thị Liên	Nữ	23/5/1989	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	1678/QĐ378/2023	TH006152	
23	Cao Thị Linh	Nữ	26/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	1679/QĐ378/2023	TH006153	
24	Nguyễn Thị Lợi	Nữ	26/5/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1680/QĐ378/2023	TH006154	
25	Trần Đức Mạnh	Nam	14/6/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	1681/QĐ378/2023	TH006155	
26	Lê Hoài Nam	Nam	04/9/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1682/QĐ378/2023	TH006156	
27	Trần Thị Trúc Ngân	Nữ	31/12/1999	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	1683/QĐ378/2023	TH006157	
28	Phạm Tuyết Ngân	Nữ	23/4/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1684/QĐ378/2023	TH006158	
29	Trịnh Đoàn Bảo Ngọc	Nữ	17/10/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1685/QĐ378/2023	TH006159	
30	Lê Huy Ngọc	Nam	18/11/1982	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1686/QĐ378/2023	TH006160	
31	Đặng Thị Như Ngọc	Nữ	15/9/1997	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	1687/QĐ378/2023	TH006161	
32	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	02/12/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	1688/QĐ378/2023	TH006162	
33	Phạm Thu Phương	Nữ	19/8/1999	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	1689/QĐ378/2023	TH006163	
34	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	15/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	1690/QĐ378/2023	TH006164	
35	Trần Lê Quyên	Nữ	22/7/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	9.5	1691/QĐ378/2023	TH006165	
36	Phạm Thị Diễm Quỳnh	Nữ	13/8/1998	Nghệ An	Thái	6.7	7.5	1692/QĐ378/2023	TH006166	
37	Lê Thị Diễm Quỳnh	Nữ	04/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	1693/QĐ378/2023	TH006167	
38	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ	18/10/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	1694/QĐ378/2023	TH006168	
39	Lô Thị Thu Thảo	Nữ	12/4/2001	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	1695/QĐ378/2023	TH006169	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
40	Văn Thị Thoan	Nữ	25/7/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1696/QĐ378/2023	TH006170	
41	Nguyễn Thị Thương	Nữ	15/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	7.0	1697/QĐ378/2023	TH006171	
42	Nguyễn Quỳnh Trang	Nữ	14/12/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	9.5	1698/QĐ378/2023	TH006172	
43	Trần Thị Kiều Trinh	Nữ	09/7/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	1699/QĐ378/2023	TH006173	
44	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	27/08/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	1700/QĐ378/2023	TH006174	
45	Hồ Thúy Vân	Nữ	05/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	1701/QĐ378/2023	TH006175	

[illegible]

[illegible]

